

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 13-8-2024
V/v tranh chấp Ly hôn, chia tài sản
chung khi ly hôn

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều

Bà Nguyễn Ái Đoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hà Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2024/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 89/2024/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 310/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị Châu P, sinh năm 1979.

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Huỳnh Tổng N, sinh năm 1995.

Địa chỉ liên hệ: Số 96, T, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Lê Văn C, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Văn S, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện C.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Lê Thị Châu P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* *Nguyên đơn bà Lê Thị Châu P trình bày:* Bà và ông C là vợ chồng, có đăng ký kết hôn ngày 14/8/2002 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2012 cho đến nay thì giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không thể hoà hợp. Vợ chồng đã nhiều lần hoà giải mong hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Hiện tại mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Nhận thấy, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân cho chị được ly hôn với ông Lê Văn C.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Trâm A, sinh ngày 1999 và Lê Trọng N1, sinh ngày 09/3/2004, các con đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Ngày 21/6/2022 bà P có đơn khởi kiện bổ sung, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung:

1. Quyền sử dụng đất trồng lúa, diện tích 2.733m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02912 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 141,4m² và nhà ở, tài sản gắn liền với thửa đất nêu trên (hiện nay vợ chồng đang ở) tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bà P yêu cầu chia đôi giá trị tài sản bằng tiền.

* *Bị đơn ông Lê Văn C trình bày:* Ông xác định về nợ chung có các khoản như sau:

- Nợ Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện C số tiền 140.000.000 đồng. Số tiền này vay nhằm mục đích mua đường đi vào phần đất ruộng, sửa lại mái che nhà mà ông và bà P sinh sống và dùng sinh hoạt chung trong gia đình, khoản vay này được bảo đảm bằng hình thức giữ hộ tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02912QSDĐ/1090/QĐUBH cấp ngày 13/8/2002 cấp cho hộ ông Lê Văn C đứng tên. Khi vay số tiền này thì vợ có ký tên.

- Nợ của anh Lê Văn S số tiền tổng cộng vốn và lãi đến thời điểm hiện tại là khoảng 600.000.000 – 700.000.000 đồng. Đây là số tiền nợ mua phân bón, vật tư nông nghiệp khi vợ chồng trồng rau má. Quá trình chung sống vợ chồng có nghề nghiệp chính là trồng lúa, sau đó cải thiện đất trồng rau má. Khoảng từ năm 2015 đến nay thì vợ mới đi làm công nhân ở công ty.

Đối với 02 thửa đất mà vợ yêu cầu chia tài sản chung thì ông xác định là tài sản riêng của ông được cha mẹ cho riêng từ trước khi kết hôn.

Về nguồn gốc tài sản: Diện tích đất 2.733m² là do cha mẹ tặng cho từ năm 1990 khi ông chưa cưới vợ. Năm 1991 ông đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh chưa tách thửa nên đã để cho anh ruột là Lê Văn B quản lý sử dụng để ông B đóng lúa nuôi mẹ ruột. Năm 2000 ông về quản lý sử dụng đất, sau này mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với đất cát nhà thì do cha mẹ cho riêng ông nhưng để về ở trên đất này thì ông bán 1.000m² đất khác để lấy 50.000.000 đồng đưa cho em ruột mới về ở. Đối với căn nhà trên đất ông thừa nhận có một phần nhỏ là tiền mà gia đình vợ cho để cất nhà, phần lớn tiền là do ông mượn thêm và tiền bán đất khóm trong quy hoạch.

Về tiền nợ chung: Nợ tiền phân thuốc của anh Lê Văn S là 700.000.000 đồng và nợ Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện C 140.000.000 đồng, số nợ này là để đảm bảo cuộc sống chung của gia đình nên ông yêu cầu chia đôi.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Lê Văn S có yêu cầu độc lập trình bày: Anh là cháu của bà P và ông C, anh có bán vật tư nông nghiệp và cho bà P ông C vay tiền, thời gian khoảng 6-7 năm nay. Nay anh yêu cầu bà P và ông C trả cho anh số tiền phân bón và thuốc bảo vệ thực vật và tiền mượn với lãi suất, cụ thể:

Tiền nợ mua phân: 234.092.000 đồng. Lãi 1,5%/tháng là 173.909.000 đồng.

Tiền mượn ngày 28/8/2019 là 3.000.000 đồng, lãi 1,5%/tháng tính đến ngày 28/8/2023 thành tiền là 2.160.000 đồng.

Tiền mượn ngày 20/02/2022, tiền lãi tạm tính đến ngày 28/8/2023, lãi suất 1,5%/tháng thành tiền 21.600.000 đồng.

Tổng cộng các khoản là 514.761.000 đồng.

- Các con bà P và ông C là Lê Thị Trâm A và Lê Trọng N1 trình bày thống nhất: Về việc ly hôn của cha mẹ thì không có ý kiến. Về tài sản tranh chấp thì chị Trâm A và anh N1 không có ý kiến, không có yêu cầu độc lập vì các thửa đất và nhà này hình thành khi các anh chị còn nhỏ tuổi, không có công sức đóng góp, cải tạo hay sửa chữa gì.

- Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện C trình bày: Ông Lê Văn C có ký hợp đồng tín dụng đã ký kết số 6903LAV20221575 ngày 07/4/2022 tại A1 chi nhánh huyện C, tỉnh Tiền Giang. Số tiền vay 140.000.000 đồng. Hình thức bảo đảm tiền vay là giữ hộ tài sản theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP và Nghị định 116/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Tài sản giữ hộ là 01 quyền sử dụng đất diện tích 2.733m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02912 do UBND huyện C cấp, đất tọa lạc tại ấp T, xã T huyện C, tỉnh Tiền Giang. Tổng nợ gốc và lãi phải trả đến ngày 14/9/2022 là 147.057.534 đồng. Trong đó dư nợ gốc là 140.000.000 đồng và nợ lãi là 7.057.534 đồng. Do hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa A1 Chi nhánh huyện C với ông Lê Văn C còn trong hạn, khách hàng chưa vi phạm hợp đồng tín dụng với Ngân hàng nên phía Ngân hàng đồng ý cho khách hàng tiếp tục sử dụng vốn vay và không tham gia tố tụng đối với vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 89/2024/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Châu P.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Châu P được ly hôn với ông Lê Văn C.

1.2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Trâm A, sinh ngày 1999 và Lê Trọng N1, sinh ngày 09/3/2004, các con đã trưởng thành, lao động được.

1.3. Về tài sản chung:

1.3.1. Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông C và bà P là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H02290 do UBND huyện C cấp ngày 01/3/2008 cho ông Lê Văn C thửa đất số 265, tờ bản đồ số 12 diện tích 141,4m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 178,4m²) tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giá trị thửa đất là 475.436.000 đồng. Và căn nhà trên đất có giá trị 519.229.470 đồng (theo chứng thư thẩm định giá ngày 24/8/2023 của Công ty cổ phần G – Chi nhánh H). Tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất và nhà là 994.446.470 đồng (làm tròn số 994.446.000 đồng).

- Giao ông C được tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 265, tờ bản đồ số 12 diện tích 141,4m² (diện tích đo thực tế là 178,4m²) tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H02290 do UBND huyện C cấp ngày 01/3/2008 cho ông Lê Văn C. Và căn nhà trên đất có kết cấu theo chứng thư thẩm định giá.

- Buộc ông Lê Văn C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Châu P giá trị nhà và đất với số tiền 497.223.235 đồng (làm tròn 497.223.000 đồng). Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm hai mươi hai ba ngàn đồng). Thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.3.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà P đối với yêu cầu chia quyền sử dụng thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 02912 QSDĐ/1090/QĐUBH ngày 13/8/2002 do UBND huyện C cấp cho hộ ông Lê Văn C thửa đất số 76, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.733m² loại đất lúa tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.4. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn S.

1.4.1. Buộc bà Lê Thị Châu P có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn S số tiền 222.479.000 đồng. Bằng chữ: Hai trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn đồng.

1.4.2. Buộc ông Lê Văn C có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn S số tiền 222.479.000 đồng. Bằng chữ: Hai trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

- Ngày 22/4/2024, nguyên đơn Lê Thị Châu P có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng tiền tạm tính 1.207.941.800 đồng quyền sử dụng đất trồng lúa với diện tích 2.733m² của thửa đất số 76, tờ bản đồ số 3 địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13/8/2002. Xác định số tiền 217.000.000 đồng là nợ riêng của ông Lê Văn C, bà Lê Thị Châu P không có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Đại diện ủy quyền của bà Lê Thị Châu P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn ông Lê Văn C không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 76 cho bà P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà P yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là thửa đất số 76 nhận thấy; Các đương sự khai nguồn gốc đất do ông C được cha mẹ cho năm 1990 trước khi cưới bà P, bà P cho rằng phần đất thửa 76 là tài sản chung của ông C và bà P. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 76 là tài sản riêng của ông C có trước khi chung sống với bà P là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên yêu cầu kháng cáo của bà P là không có cơ sở. Đối với khoản nợ 80.000.000 đồng ông C tự nguyện trả cho anh S, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà P, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo của bà Lê Thị Châu P nộp trong thời hạn, đúng qui định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ: “Tranh chấp Ly hôn, chia tài sản chung” theo qui định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng qui định.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Châu P yêu cầu chia tài sản chung là ½ thửa đất số 76, nhận thấy:

Trong quá trình chung sống giữa bà Lê Thị Châu P và ông Lê Văn C thì ông C, bà P có tạo lập được tài sản gồm: Thửa đất số 76 tờ bản đồ 3, diện tích 2.733m², loại đất lúa; Thửa 265, tờ bản đồ 12, diện tích 141,44m² loại đất trồng cây lâu năm. Cả hai thửa đất đều do ông Lê Văn C đứng tên quyền sử dụng đất; 01 căn nhà có kết cấu cột bê tông, vách tường, nền gạch, mái tole.

Án sơ thẩm xác định thửa đất 76 là tài sản riêng của ông C tạo lập trước thời kỳ hôn nhân. Bà P kháng cáo không đồng ý và yêu cầu chia giá trị ½ thửa đất số 76.

Xét thấy: Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn C thể hiện: Nguồn gốc thửa đất số 76, tờ bản đồ 3, diện tích 2.733m², loại đất lúa có nguồn gốc của cụ Lê Văn T, ông C được cụ T cho năm 1990. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 11/12/1996 ông C kê khai nguồn gốc sử dụng đất do cha là Lê Văn T để lại năm 1990, đơn đăng ký quyền sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban nhân dân xã xác nhận đủ điều kiện cấp quyền sử dụng đất. Đến ngày 13/8/2002 Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 1090/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn C.

Xét lời trình bày của các bên đương sự đều trình bày thống nhất nguồn gốc thửa đất 76 là do ông C được cha mẹ cho trước khi chung sống với bà P là phù hợp các tài liệu chứng cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Văn C. Nên có cơ sở xác định thửa đất 76 là tài sản riêng của ông C được tạo lập trước hôn nhân. Do đó, kháng cáo của bà P yêu cầu chia giá trị ½ thửa đất số 76 là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với công sức đóng góp, bồi thố, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất thửa 76. Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đại diện ủy quyền của bà P không yêu cầu xem xét công sức đóng góp của bà P trong thửa đất số 76 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của bà P không đồng ý trả khoản nợ mua phân thuốc của anh Lê Văn S, thấy rằng:

Anh Lê Văn S yêu cầu ông C, bà P trả số tiền nợ phân thuốc 234.092.000 đồng, đây là khoản nợ mà ông C, bà P đã mua phân thuốc từ nhiều năm trước chưa trả. Bà P không đồng ý trả vì việc canh tác rau màu do ông C làm, bà

không biết các khoản thu nhập từ việc trồng rau và các khoản nợ mua phân bón mà do ông C tự mua.

Xét thấy: Trong thời gian vợ chồng còn chung sống thì ông C, bà P cùng canh tác thửa đất 76 để trồng lúa sau này chuyển sang trồng rau màu. Đến năm 2014 bà P đi làm công nhân ở công ty. Khoảng thời gian này vợ chồng cùng hai con vẫn sống chung nhà, nguồn thu nhập chính của gia đình là từ việc trồng rau màu, do việc trồng rau không có năng suất dẫn đến thua lỗ, thu nhập từ việc trồng rau không đủ chi tiêu sinh hoạt trong gia đình dẫn đến việc thiếu tiền mua phân bón. Từ đó cho thấy số tiền nợ mua phân bón phát sinh trong thời gian ông bà chung sống nên xác định là nợ chung, ông C, bà P cùng có nghĩa vụ trả cho anh S. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P cùng có nghĩa vụ liên đới với ông C trả nợ cho anh S là có căn cứ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà P là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với khoản tiền vay 80.000.000 đồng vào ngày 22/02/2022 ông C, bà P vay tiền của anh S để mua đường đi vào thửa đất ruộng. Tại phiên tòa, ông C đồng ý trả khoản tiền 80.000.000 đồng cho anh S không yêu cầu bà P cùng trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bà P có cơ sở một phần Hội đồng xét xử chấp nhận. Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Châu P. Sửa án sơ thẩm số 89/2024/HNGĐ-ST ngày 16/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ Khoản 3 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Châu P.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Châu P được ly hôn với ông Lê Văn C.

1.2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Trâm A, sinh ngày 1999 và Lê Trọng N1, sinh ngày 09/3/2004, các con đã trưởng thành, lao động được.

1.3. Về tài sản chung:

1.3.1. Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông C và bà P là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H02290 do UBND huyện C cấp ngày 01/3/2008 cho ông Lê Văn C thửa đất số 265, tờ bản đồ số 12 diện tích 141,4m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 178,4m²) tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giá trị thửa đất là 475.436.000 đồng. Và căn nhà trên đất có giá trị 519.229.470 đồng (theo chứng thư thẩm định giá ngày 24/8/2023 của Công ty cổ phần G – Chi nhánh H). Tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất và nhà là 994.446.470 đồng (làm tròn số 994.446.000 đồng).

- Giao ông C được tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 265, tờ bản đồ số 12 diện tích 141,4m² (diện tích đo thực tế là 178,4m²) tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H02290 do UBND huyện C cấp ngày 01/3/2008 cho ông Lê Văn C. Và căn nhà trên đất có kết cấu theo chứng thư thẩm định giá.

- Buộc ông Lê Văn C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Châu P giá trị nhà và đất với số tiền 497.223.235 đồng (làm tròn 497.223.000 đồng). Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm hai mươi hai ba ngàn đồng). Thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.3.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà P đối với yêu cầu chia quyền sử dụng thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 02912 QSDĐ/1090/QĐUBH ngày 13/8/2002 do UBND huyện C cấp cho hộ ông Lê Văn C thửa đất số 76, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.733m² loại đất lúa tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.4. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn S.

1.4.1. Buộc bà Lê Thị Châu P có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn S số tiền 173.803.000 đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu tám trăm lẻ ba ngàn đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

1.4.2. Buộc ông Lê Văn C có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn S số tiền 271.155.585 đồng (Hai trăm bảy mươi một triệu một trăm năm mươi năm ngàn năm trăm tám mươi lăm đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Về án phí:

Bà Lê Thị Châu P không phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm, được hoàn lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0020450 ngày 22/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Bà P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011332 ngày 23/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên xem như nộp xong án phí.

Bà P phải chịu 8.690.152 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 16.171.000 đồng án phí chia tài sản. Được trừ vào 3.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0020682 ngày 30/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C nên còn phải nộp tiếp 21.111.000 đồng.

Ông Lê Văn C được miễn án phí.

Anh Lê Văn S phải chịu 3.490.000 đồng án phí, được trừ vào 12.295.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011896 ngày 07/9/2023 của Chi cục Thi hành án huyện C nên được hoàn lại 8.805.000 đồng.

Chi phí tố tụng: Buộc ông Lê Văn C trả lại cho bà P số tiền 9.500.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 08 giờ 00 phút ngày 13/8/2024 có mặt ông C, anh S, anh N và Đại diện Viện kiểm sát./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C.
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diệp Thúy